QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 750 kWp

QAC-SOL-EST-20261109-14EF1751 | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	1172	3,707,666	4,345,384,552
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG125CX-P2125 kW AC · 400 V · 3 pha · 12 MPPT	Bộ	6	193,446,820	1,160,680,920
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	1	21,680,947	21,680,947
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	150	35,819	5,372,850
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	2	95,241	190,482
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,170,898	7,170,898
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,397,881	14,397,881

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	5,853,778	5,853,778
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	4,774,368	4,774,368
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	2476	30,343	75,129,268
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	652	419,514	273,523,128
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	520	23,888	12,421,760
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	2212	14,405	31,863,860
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	264	14,300	3,775,200
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	2212	14,405	31,863,860
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	132	29,793	3,932,676
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	2344	2,982	6,989,808
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	5280	31,183	164,646,240
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	5280	31,183	164,646,240

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	132	38,939	5,139,948
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	1056	13,380	14,129,280
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	132	8,892	1,173,744
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	5	66,672	333,360
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	4	66,671	266,684
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	2	15,592,061	31,184,122
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	2	8,174,747	16,349,494
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	2	133,348	266,696
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	6	50,006	300,036
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	2	3,901,137	7,802,274
32. CT đo lường MSB Solar 600/5A class 0.5SOmega CT-600/5A class 0.5S	Cái	6	835,021	5,010,126
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	2	1,000,810	2,001,620
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	2	555,805	1,111,610
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	4	1,336,213	5,344,852

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	2	3,901,137	7,802,274
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 630ALS ABS1203b · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	2	45,567,846	91,135,692
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 250AMitsubishi NF250-CV 3P 250A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	6	4,196,376	25,178,256
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp pha inverter CXV 1C-150 mm² 0,6/1kV (PE tính riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	450	806,399	362,879,550
40. Cáp chính CXV 1C-240 mm², 2 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	560	1,443,851	808,556,560
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-120 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	140	630,927	88,329,780
43. Đầu cos đồng 240 mm² — cáp chínhCU-LUG-240	cái	32	133,511	4,272,352
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	32	22,227	711,264
45. Đầu cos đồng 150 mm² — pha inverterCU-LUG-150	cái	36	83,411	3,002,796
46. Đầu cos đồng 95 mm² — PE inverterCU-LUG-95	cái	12	52,788	633,456
47. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-240	cái	8	13,334	106,672
48. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-240	cái	8	13,334	106,672

QuangAnhCons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
49. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-240	cái	8	13,334	106,672
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 240 mm²Cadivi BOOT-240	cái	8	13,334	106,672
51. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	12	8,334	100,008
52. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	12	8,334	100,008
53. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	12	8,334	100,008
54. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu PECadivi BOOT-95	cái	12	6,668	80,016
55. Cáp PE inverter 1C-95mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	150	483,160	72,474,000
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	48	50,037	2,401,776
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	12	20,001	240,012
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	192	5,001	960,192
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	70	50,055	3,503,850
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 120 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-120	cái	8	73,347	586,776
133. Cáp trung tính inverter CXV 1C-150 mm²CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	150	756,351	113,452,650
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 150 mm²CU-LUG-150	Cái	12	83,359	1,000,308

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 150 mm²BOOT-N-150	Cái	12	8,334	100,008
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	153	217,618	33,295,554
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	63.75	434,124	27,675,405
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	38.25	784,671	30,013,666
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	220	836,283	183,982,260
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	1080	1,787	1,929,960
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	180	560,213	100,838,340
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	244	145,219	35,433,436
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	121	101,778	12,315,138
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	74	77,591	5,741,734
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	29,411,153	29,411,153
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	9,700,804	9,700,804
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	1899	115,841	219,982,059
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	590	122,472	72,258,480
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	6	7,650,994	45,905,964
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	2	6,284,952	12,569,904
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	58	1,558,384	90,386,272
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	58	1,091,793	63,323,994
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	13,455,035	13,455,035

TỔNG TRƯỚC VAT	9,000,960,000
VAT kịch bản 10%	900,096,000
TỔNG GỒM VAT	**9,901,056,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons